TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG
Bản án số: 53/2019/DS-PT
Ngày 11/12/2019
"Về việc: Yêu cầu chia di sản về thừa kế"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lưu Hồ Loan
Các Thẩm phán: Ông Ma Ngọc Trung
Ông Ma Hồng Thắng.

- Thư ký phiên toà: Bà Quan Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hữu Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai, vụ án dân sự thụ lý số: 45/2019/TLDS - PT ngày 31 tháng 10 năm 2019, về việc " *Yêu cầu chia di sản thừa kế*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2019/ DS - ST ngày 16 tháng 9 năm 2019, của Toà án nhân dân thành phố Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 49/2019/QĐXXDS-PT ngày 06 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Đỗ Thị T , sinh năm 1970

Địa chỉ: Số nhà 49/17, đường 18, khu phố 5, phường L, quận Đ, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- Bà Đỗ Thị Minh B (tên gọi khác N), sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số nhà 57, tổ 3 (tổ 7 cũ), phường X, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B: Ông Bùi Văn V- Luật sư Văn phòng luật sư D, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: P2708, Tòa nhà VP3, bán đảo LD, quận H, thành phố Hà Nội. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh Đỗ Việt A, sinh năm 1980

Địa chỉ: Số nhà 22, tổ 7 (tổ 19 cũ), phường X, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Lê Thị C, sinh năm 1996, Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 26 tháng 11 năm 2019.

Địa chỉ: Phòng 08, tầng 27, tòa nhà VP3, bán đảo LD, quận H, thành phố Hà Nội. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Đỗ Việt A: Ông Trần Xuân E - Luật sư Văn phòng luật sư D, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: P2708, Tòa nhà VP3, bán đảo LD, quận H, thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn:

- Ông Đỗ Xuân P (tức K), sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị Ê, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số nhà 61, tổ 3 (tổ 7 cũ), phường X, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Ông P và bà Ê đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Đỗ Xuân P và bà Nguyễn Thị Ê: Bà Hoàng Kim S- Luật sư, Văn phòng luật sư Bùi R thuộc Đoàn luật sư Tuyên Quang. Có mặt.

Địa chỉ: Số 118, tổ 6 (Tổ 14 cũ), đường Nguyễn Văn M, phường X, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

- Bà Đỗ Thị Ô, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Số nhà 55, tổ 3 (tổ 7 cũ), phường X, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Đỗ Xuân O (tức C1), sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số nhà 17, ngõ 16, tổ 2 (tổ 3 cũ), phường X, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Vũ Khắc Y, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Số nhà 55, tổ 3 (tổ 7 cũ), phường X, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Số nhà 22, tổ 7 (tổ 19 cũ), phường X, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

- Uỷ ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang

Địa chỉ: Thôn 9 (thôn V2 cũ), xã Ư, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tô Hoàng L1- Chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Xuân N- Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên môi trường thành phố, được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 01 tháng 8 năm 2018. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Phòng công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang.

Địa chỉ: Đường CT, phường QT, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nịnh Văn Ă- Chức vụ: Trưởng phòng.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Lê Thị Y1- Chức vụ: Công chứng viên, được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 07 tháng 3 năm 2019. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Các nguyên đơn bà Đỗ Thị T , bà Đỗ Thị Minh B, anh Đỗ Việt A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đỗ Thị T , bà Đỗ Thị Minh B, anh Đỗ Việt A và người đại diện theo ủy quyền của nguyên

đơn trình bày: Vợ chồng cụ Đỗ Đăng K1, sinh năm 1922 (chết năm 1985) và cụ Đặng Thị L2, sinh năm 1930 (chết năm 2014) sinh được 07 người con chung gồm: Ông Đỗ Xuân P1, sinh năm 1954 (chết tháng 02/2007), có vợ là bà Nguyễn Thị U. Ông P1 bà B1 sinh được 02 người con chung là anh Đỗ Việt A, sinh năm 1980 và anh Đỗ Xuân Q1, sinh năm 1983 (anh Q1 chết tháng 4/2012), anh Q1 chưa lập gia đình, không có con; Bà Đỗ Thị Ô, sinh năm 1956; Bà Đỗ Thị Tuyết Ơ, sinh năm 1958, (bà Ơ chết tháng 2/1979), bà Ơ chưa lập gia đình, không có con; Bà Đỗ Thị Minh B (tên thường gọi N), sinh năm 1960; Ông Đỗ Xuân P (tức K), sinh năm 1963; Bà Đỗ Thị T , sinh năm 1970; Ông Đỗ Xuân O (tức C1), sinh năm 1973.

Lúc đầu cụ K1, cụ L2 sinh sống tại xã Đ1, thị xã Q (nay là thành phố Q), khoảng những năm 1972 - 1973 hai cụ mua đất của ông Trần Văn F và bà N1, diện tích 264m^2, chiều rộng bám mặt đường 22m chiều dài (sâu) 12m, có giấy tờ mua bán. Sau khi mua đất cụ K1, cụ L2 dựng căn nhà tre cả gia đình cùng sinh sống, đến năm 1984 hai cụ xây nhà kiên cố đổ mái bằng rộng khoảng 100m^2, xây công trình phụ và trồng hoa màu trên đất. Diện tích đất trên có hồ sơ nhà đất tên cụ K1 cụ L2, năm 1985 cụ K1 chết không để lại di chúc cụ L2 quản lý nhà đất. Sau đó Ông P1 lấy vợ ở một thời gian thì chuyển về tổ 19, phường X ở với nhà vợ, năm 1991 bà Đỗ Thị T chuyển vào Miền nam sinh sống. Diện tích đất cụ L2 quản lý cụ đã chia cho bà Ô, bà B, ông P và vợ là bà Ê mỗi người một phần, còn một phần cụ L2 sử dụng.

Cụ Đặng Thị L2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK843584, ngày 21/7/2008, thửa đất số 103a, tờ bản đồ số 24, diện tích 95,7m^2, đất ở tại đô thị.

Ông Đỗ Xuân P (tức K) và bà Nguyễn Thị Ê đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN631054, ngày 07/8/2008, thửa đất 103c, tờ bản đồ số 24, diện tích 39,8m^2, đất ở tại đô thị.

Bà Đỗ Thị Minh B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 855638, ngày 21/7/2008, thửa đất 103b, tờ bản đồ số 24, diện tích 35,1m^2, đất ở tại đô thị.

Bà Đỗ Thị Ô và ông Vũ Khắc Y được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK843584, ngày 24/12/2007, thửa đất 114, tờ bản đồ số 24, diện tích 85,8m^2, đất ở tại đô thị.

Ngày 22/2/2012 cụ Đặng Thị L2 làm thủ tục tặng cho ông Đỗ Xuân P, bà Nguyễn Thị Ê (vợ) nhà ở và quyền sử dụng đối với thửa đất số 103a, tờ bản đồ số 24, diện tích 95,7m^2. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở) được công chứng tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang; ông P bà Ê đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 864963 ngày 10/5/2012, thửa đất số 192, tờ bản đồ số 24, diện tích 95,7m^2, đất ở tại đô thị. Năm 2014, cụ Đặng Thị L2 chết không để lại di chúc, toàn bộ tài sản (là đất) và ngôi nhà xây cũ là di sản của cụ K1, cụ L2 chết để lại, không có di chúc, chưa được chia. Tài sản nhà, đất của cụ K1 và cụ L2 để lại hiện vợ chồng ông Đỗ Xuân P (tức K) sử dụng phần đất có chiều rộng bám mặt đường 11m, chiều dài (sâu) 12m, tổng diện tích khoảng

132m^2, trên đất có nhà xây cũ của cụ K1 và cụ L2 vợ chồng Ông P đã sửa chữa xây thêm tầng. Vợ chồng bà Ô sử dụng phần đất có chiều rộng bám mặt đường 8m, chiều dài (sâu) 12m. Bà B sử dụng phần đất 36m^2, đã xây tầng 1 chống nóng.

Đến tháng 7/2015 anh chị em trong gia đình xẩy ra tranh chấp về chia tài sản thừa kế vì vậy, bà Đỗ Thị T , bà Đỗ Thị Minh B và anh Đỗ Việt A (con trai ông Đỗ Xuân P1) đã khởi kiện yêu cầu Tòa án chia phần tài sản chung của cụ K1 vì thời hiệu chia thừa kế đã hết và chia di sản thừa kế của cụ L2.

Sau đó các nguyên đơn đã nhiều lần thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Toà án giải quyết chia tài sản thừa kế đối với toàn bộ diện tích đất là tài sản chung của cụ K1 và cụ L2 có trong thời kỳ hôn nhân theo quy định của pháp luật, không đề nghị chia tài sản trên đất vì thời gian đã lâu công trình đã hết hạn sử dụng; Đề nghị hủy GCNQSD đất cấp cho Ông P bà Ê (thửa 192, thửa 103c), GCNQSD đất cấp cho bà B thửa 103b, GCNQSD đất cấp cho bà Ô ông Y thửa 114; Đề nghị tuyên vô hiệu bản di chúc lập ngày 20/12/2005 do trái quy định của pháp luật và đương sự không giao nộp bản gốc để Tòa án trưng cầu giám định; Tuyên vô hiệu đối với Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lập ngày 22/2/2012 giữa cụ Đặng Thị L2 với ông Đỗ Xuân P (tức K) và bà Nguyễn Thị Ê được công chứng tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang.

Bị đơn ông Đỗ Xuân P trình bày: Về nguồn gốc đất, về các con chung của cụ K1 cụ L2như các nguyên đơn trình bày là đúng. Năm 1989 ông Đỗ Xuân P xây dựng gia đình với bà Nguyễn Thị Ê và ở chung với gia đình nhà chồng (cụ Đặng Thị L2), ông bà được cụ L2 tách chia cho diện tích đất 39,8m^2. Năm 2007 ông P bà Ê xây nhà, năm 2008 được cấp GCNQSD đất, gia đình ông sử dụng ổn định không có tranh chấp. Diện tích đất này là tài sản của ông P bà Ê, không phải là di sản thừa kế nên không nhất trí chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

Đối với thửa đất số 103a, tờ bản đồ số 24, diện tích 95,7m^2, đất ở tại đô thị, cụ L2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/7/2008, Ông P và bà Ê đã được cụ L2 lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở cấp 4) được công chứng tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang, ông P bà Ê đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 864963 ngày 10/5/2012, thửa đất số 192, tờ bản đồ số 24, diện tích 95,7m^2, đất ở tại đô thị. Hợp đồng tặng cho thực hiện theo đúng quy định của pháp luật cả về nội dung và hình thức do đó, không vô hiệu như đề nghị của nguyên đơn. Vì cụ Đỗ Đăng K1 chết không để lại di chúc, theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 thì năm 2012 (năm cụ L2 lập hợp đồng tặng cho) đã hết thời hiệu chia thừa kế đối với di sản của cụ K1, do đó cụ L2 được quyền sử dụng định đoạt khối tài sản chung, việc tặng cho là hợp pháp. Sau khi được tặng cho tháng 5/2012 ông P bà Ê đã được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất trên, đây là tài sản chung của ông P bà Ê, không phải di sản thừa kế của cụ L2 cụ K1 nên không nhất trí chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn ông Đỗ Xuân O (tức C1) trình bày: Nguồn gốc tài sản đang tranh chấp thừa kế trên là của bố mẹ ông là cụ Đỗ Đăng K1 và cụ Đặng Thị L2. Quá trình

chung sống thì anh chị em vẫn sống cùng bố mẹ trên đất. Sau đó lần lượt các anh chị em xây dựng gia đình và ra ở riêng, ông và vợ chồng ông P ở chung với cụ L2, năm 1997 ông xây dựng gia đình và chuyển về sống tại huyện XV, tỉnh Hà Giang nhưng vẫn chung sổ hộ khẩu với cụ L2. Năm 2007 ông chuyển về sống tại tổ 3 (nay là tổ 2), phường X trên diện tích đất của ông P cho vì khi đó vợ chồng ông P đang ở chung với cụ L2 và cụ L2 có nguyện vọng sống chết cũng muốn được ở cùng vợ chồng ông P nên ông đã đồng ý để vợ chồng ông P được toàn quyền sử dụng nhà đất của cụ L2, diện tích 95,7m^2 và đổi lại ông P cho ông quyền sử dụng đối với diện tích đất của ông P tại tổ 3 (nay là tổ 2), phường X (mà ông đã sử dụng ổn định từ năm 2007 cho đến nay). Năm 2015 ông có ý định xây nhà kiên cố nên đã làm thủ tục và ông đã được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất của ông P cho ông. Nay ông xác định nhà đất của cụ L2 tặng cho ông P bà Ê là tự nguyện, hợp pháp, đúng ý nguyện của cụ L2.

Ông không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia thừa kế tài sản vì đây là tài sản của ông P bà Ê, không phải di sản thừa kế, nên không liên quan gì đến ông.

Bị đơn bà Đỗ Thị Ô trình bày: Nguồn gốc tài sản đang tranh chấp thừa kế trên là của cụ Đỗ Đăng K1 và cụ Đặng Thị L2. Năm 1985 các cụ tách chia đất cho ông bà và ông bà đã có đơn và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt nên ông bà đã xây nhà kiên cố, sử dụng ổn định từ đó cho đến nay. Năm 2007 ông bà được cấp GCNQSDĐ đứng tên ông bà. Đây là tài sản của ông bà, không phải di sản thừa kế.

Ông bà không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đồng ý chia tài sản vì nhà đất trên đã được bố mẹ chia cho sử dụng ổn định từ trước những năm 1990 và đã được cấp GCNQSD đất, không có tranh chấp gì.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị U trình bày: Theo hồ sơ vụ án bà được hưởng một phần di sản thừa kế của bố chồng để lại (do chồng bà là ông Đỗ Xuân P1, đã chết) được hưởng. Bà đề nghị chia tài sản chung của cụ Đỗ Đăng K1 và chia di sản của cụ Đặng Thị L2 theo quy định của pháp luật. Phần tài sản bà được thừa kế theo quy định của pháp luật bà để lại cho con trai (con chung với ông Đỗ Xuân P1) là Đỗ Việt A hưởng và toàn quyền định đoạt.

- Đại diện UBND thành phố Q trình bày: Về trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ cho Ông P bà Ê (thửa 192, thửa 103c), GCNQSDĐ cấp cho bà B thửa 103b, GCNQSDĐ cấp cho bà Ô ông Y thửa 114, đã thực hiện đúng quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không nhất trí yêu cầu huỷ 04 GCNQSDĐ của phía nguyên đơn. Việc nguyên đơn cho rằng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lập ngày 22/2/2012 được công chứng tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang có sự giả mạo thì nguyên đơn phải có nghĩa vụ chứng minh, vụ việc này thuộc thẩm quyền của cơ quan chức năng chuyên môn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đại diện Phòng công chứng số 1 trình bày: Tài sản theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lập ngày 22/2/2012 đã được công chứng, là tài sản của cụ Đặng Thị L2 vì cụ Đỗ Đăng K1 chết năm 1985, theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 thì thời hiệu mở thừa kế đối với di sản của cụ K1 đã hết nên tài sản được xác định là của cụ L2. Cụ L2 được quyền tặng cho ông Đỗ Xuân P và bà Nguyễn Thị Ê mà không liên quan gì đến các thành viên khác. Nếu bản Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên được công chứng không đúng quy định của pháp luật thì UBND thành phố Q đã không thể cấp GCNQSDĐ cho ông P bà Ê được.

Khi làm thủ tục, công chứng viên đã cho cụ Đặng Thị L2 ký nhưng cụ L2 không ký được nên công chứng viên đã cho cụ L2 điểm chỉ theo đúng quy định tại Điều 41 Luật công chứng.

Theo quy định tại Điều 35 Luật công chứng thể hiện: Giấy tờ tuỳ thân là Giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu chỉ xác định nơi ở, không phải căn cứ xác định thành viên liên quan đến hộ trong GCNQSDĐ của cụ L2. Cụ L2 đã có Giấy xác nhận và Đơn xác nhận quyền sử dụng đất đã thể hiện địa chỉ thường trú và quyền sử dụng đất của cụ L2 nên không cần bản sao Sổ hộ khẩu.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, hòa giải không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2019/DS-ST, ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

Quyết định: Căn cứ vào Điều 28, 35, 147, 228, 271 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 155, 649, 650, 651, 652, 688 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 106, 167, 465, 467, 633, 634, 645, 722, 723, 725 Bộ luật dân sự năm 2005; giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Toà án nhân dân tối cao; Pháp lệnh về án phí và lệ phí Toà án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tài sản của các nguyên đơn bà Đỗ Thị T , Đỗ Thị Minh B (Đỗ Thị B) và anh Đỗ Việt A đối với:

- Diện tích 39,8m^2, thửa đất 103c, tờ bản đồ số 24 do ông Đỗ Xuân P(Thành) và bà Nguyễn Thị Ê sử dụng tại tổ 7 (nay là tổ 3), phường X, thành phố Q.

- Diện tích 95,8m^2, thửa đất 192, tờ bản đồ số 24 do ông Đỗ Xuân P (tức K) và bà Nguyễn Thị Ê sử dụng tại tổ 7 (nay là tổ 3), phường X, thành phố Q.

- Diện tích 35,1m^2 thửa đất 103b, tờ bản đồ số 24 do Bà Đỗ Thị Minh B (Đỗ Thị B) sử dụng tại tổ 7 (nay là tổ 3), phường X, thành phố Q.

- Diện tích 85,8m^2 thửa đất 114, tờ bản đồ số 24 do Bà Đỗ Thị Ô và ông Vũ Khắc Y sử dụng tại tổ 7 (nay là tổ 3), phường X, thành phố Q.

2. Không chấp nhận yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các nguyên đơn bà Đỗ Thị T , Đỗ Thị Minh B (Đỗ Thị B) và anh Đỗ Việt A đối với các giấy chứng nhận:

- Giấy chứng nhận QSD đất số BĐ 864963 cấp ngày 10/5/2012 mang tên hộ ông Đỗ Xuân Pvà bà Nguyễn Thị Ê.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN631054 cấp ngày 07/8/2008 mang tên hộ ông Đỗ Xuân P (tức K) và bà Nguyễn Thị Ê.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 855638 cấp ngày 21/7/2008 mang tên Đỗ Thị Minh B.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK843584 cấp ngày 24/12/2007 mang tên hộ ông Vũ Khắc Y và bà Đỗ Thị Ô.

3. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn bà Đỗ Thị T , Đỗ Thị Minh B (Đỗ Thị B) và anh Đỗ Việt A về việc tuyên vô hiệu đối với Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lập ngày 22/2/2012 giữa cụ Đặng Thị L2 với ông Đỗ Xuân P (tức K) và bà Nguyễn Thị Ê được công chứng tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23 tháng 9 năm 2019 Tòa án nhận đơn kháng cáo của các nguyên bà Đỗ Thị T , bà Đỗ Thị Minh B, anh Đỗ Việt A đơn ghi ngày 20/9/2019, đơn kháng cáo có nội dung: Kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2019/DS-ST, ngày 16/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Bản án sơ thẩm không xem xét đầy đủ chứng cứ, tài liệu trong vụ án, không áp dụng đúng quy định pháp luật trong giải quyết vụ án dẫn đến quyền, lợi ích hợp pháp không được đảm bảo. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu giải quyết lại một cách khách quan theo đúng quy định.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Đỗ Thị T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn anh Đỗ Việt A, người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Đỗ Việt A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của anh Đỗ Việt A và trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm về thủ tục tố tụng, không đưa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia giải quyết vụ án. Tại biên bản lấy lời khai đối với bà Ma Thị Z ngày 20/6/2018, tại biên bản phiên tòa, các đương sự trong vụ án đều xác nhận cụ Đỗ Đăng K1 có 01 con riêng bà Ma Thị Z. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 567 Bộ Luật dân sự năm 2005 và điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ Luật dân sự năm 2015 bà Z là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đỗ Đăng K1. Tòa án không đưa bà Z tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, theo quy định tại Điều 68, Điều 70 và Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là vi phạm về thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Z trong quá trình giải quyết vụ án. Việc thay đổi Hội thẩm nhân dân không đúng quy định của pháp luật, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử ông Hà Hữu B2 và ông Vương Minh T1 là Hội thẩm nhân dân chính thức, ông Nguyễn Tiến Q2 và ông Hứa Ngọc C2 là Hội thẩm nhân dân dự khuyết, tại phiên tòa sơ thẩm (Thẩm phán chủ tọa phiên tòa giải thích) ông B2, ông T1, ông Q2, ông C2 có việc đột xuất không tham gia xét xử vụ án được, hai Hội thẩm ông Trần Thế

D1 và bà Nguyễn Thị H1 được cử tham gia phiên tòa. Theo quy định tại Điều 56 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 việc thay đổi Hội thẩm nhân dân trước khi vụ án được đưa ra xét xử thuộc thẩm quyền của Chánh án, tuy nhiên không có quyết định của Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Q về việc thay đổi Hội thẩm nhân dân do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm thay đổi Hội thẩm nhân dân là chưa đúng pháp luật.

Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp năm 2008 cho cụ Đặng Thị L2; ông Đỗ Xuân P bà Nguyễn Thị Ê; bà Đỗ Thị Ô; Đỗ Thị Minh B là cấp trái quy định của pháp luật. UBND thành phố Q khẳng định việc cấp GCNQSDĐ đúng quy định của pháp luật, Tòa án không làm rõ quy trình cấp 04 GCNQSDĐ trên, đây là nội dung quan trọng để xác định tính hợp pháp của quyết định hành chính, không làm rõ Ủy ban căn cứ vào hồ sơ nào để cấp GCNQSDĐ. Cụ L2 không có toàn quyền quyết định đối việc chia tài sản của cụ và cụ K1 cho các con, cụ L2 chia đất là trái quy định của pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp kháp của các thừa kế khác là nguyên đơn trong vụ án. Hồ sơ xin cấp đất của ông P bà Ê, bà Ô, bà B thể hiện nguồn gốc của các thửa đất xin cấp ghi "*đất do bố mẹ cho tặng*" nhưng không có tài liệu thể hiện cụ L2 cụ K1 tặng cho đất ông P bà Ê, bà Ô, bà B. Do đó, GCNQSDĐ cấp cho cụ L2, ông P bà Ê, bà Ô, bà B là trái quy định của pháp luật, cấp đất sai đối tượng, sai diện tích đất được cấp.

GCNQSDĐ cấp cho ông Đỗ Xuân P, bà Nguyễn Thị Ê năm 2012, nguồn gốc đất do cụ L2 tặng cho 95,8m^2 trong GCNQSDĐ đất của cụ L2, Hợp đồng lập tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang. Nhưng GCNQSDĐ đất cấp cho cụ L2 trái pháp luật nên Hợp đồng tặng cho này vô hiệu, đề nghị hủy GCNQSDĐ cấp cho ông P, bà Ê năm 2012.

Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Q theo quy định tại khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Nguyên đơn bà Đỗ Thị Minh B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Đỗ Xuân P, bà Nguyễn Thị Ê và Luật sư người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P và bà Ê trình bày: Tại Tòa án cấp sơ thẩm bà Z không đề nghị Tòa án đưa bà Z tham gia tố tụng và không yêu cầu chia tài sản của cụ K1. Việc thay đổi Hội thẩm nhân dân trước khi mở phiên tòa do Chánh án quyết định, việc thay đổi Hội thẩm nhân dân tại phiên tòa do Hội đồng xét xử quyết định, các Hội thẩm nhân dân (có tên trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử) không tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm là có lý do. Chủ tọa cũng đã hỏi, các đương sự đều nhất trí việc thay đổi Hội thẩm nhân dân. Không nhất trí yêu cầu kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm của phía nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Đỗ Xuân O trình bày: Không nhất trí yêu cầu kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm của phía nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U trình bày: Đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 72, Điều 76, Điều 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Đỗ Thị T , bà Đỗ Thị Minh B, anh Đỗ Việt A nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị Minh B (tên thường gọi N), anh Đỗ Việt A. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 73/2019/DS-ST, ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang, về việc " *Yêu cầu chia di sản thừa kế*". Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bà Đỗ Thị T , bà Đỗ Thị B, anh Đỗ Việt A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về nội dung kháng cáo của các nguyên đơn bà Đỗ Thị T , bà Đỗ Thị Minh B, anh Đỗ Việt A: Bản án sơ thẩm không xem xét đầy đủ chứng cứ, tài liệu trong vụ án, không áp dụng đúng quy định pháp luật trong giải quyết vụ án dẫn đến quyền, lợi ích hợp pháp không được đảm bảo.Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm về thủ tục tố tụng không đưa bà Ma Thị Z người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Việc thay đổi Hội thẩm nhân dân không đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu giải quyết lại một cách khách quan theo đúng quy định.

Xét thấy: Về tố tụng bà Ma Thị Z trình bày bà là con riêng của cụ Đỗ Đăng K1 với mẹ bà là cụ Hoàng Thị V1, cụ K1 quen biết cụ V1 tại an toàn khu xã QK, huyện W, tỉnh Tuyên Quang hai bên có quan hệ và sinh ra bà Vu, sau đó hai bên mất liên lạc với nhau, cụ V1 đã đi xây dựng gia đình. Khoảng năm 1980 gia đình cụ K1 đã tìm và nhận bà Z là con, được 5 năm thì cụ K1 chết, anh chị em vẫn qua lại thăm nhau. Các con của cụ K1 cũng thừa nhận bà Z là con riêng của cụ K1. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ bà Z có phải là con riêng của cụ K1 không, nếu có căn cứ xác định bà Z là con đẻ của cụ K1 thì bà là một trong các đồng thừa kế. Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/6/2018 bà Ma Thị Z trình

bày "bà không liên quan về tranh chấp thừa kế, bà từ chối và không yêu cầu chia thừa kế phần tài sản của cụ K1". Tại Tòa án cấp phúc thẩm bà Ma Thị Z có đơn đề nghị được tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, tuy nhiên sau khi Tòa án cấp phúc thẩm xác minh bà Z lại tiếp tục có đơn đề nghị không yêu cầu chia di sản thừa kế, không tham gia vào quá trình tố tụng của Tòa án. Tuy bà Z liên tục thay đổi ý kiến nhưng nếu có căn cứ xác định bà Z là con đẻ của cụ K1 thì bà Z là người liên quan trong vụ án, thuộc trường hợp Tòa án phải đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không phụ thuộc vào việc bà Z hay các đương sự khác có đề nghị hay không, theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án cấp sơ thẩm thay đổi Hội thẩm nhân dân không thực hiện theo đúng quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 47 (không có Quyết định phân công Hội thẩm nhân dân tham gia Hội đồng xét xử của Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Q) và quy định tại khoản 1 Điều 56 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị Ê là bị đơn, ông Vũ Khắc Y là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng bà Ê, ông Y không có bản tự khai; các phiên họp, phiên hòa giải bà Ê, ông Y đều vắng mặt, trong hồ sơ vụ án không có ý kiến của bà Ê, ông Y về việc giải quyết (đối với tài sản là đất và nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất đang có tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế) là không đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho bà Ê và ông Y.

Với những nhận định nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị T , Đỗ Thị Minh B (tên thường gọi N), anh Đỗ Việt A. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 73/2019/DS-ST, ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang, chuyển hồ sơ vụ án cho tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bà Đỗ Thị T , bà Đỗ Thị B, anh Đỗ Việt A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Đỗ Thị T , bà Đỗ Thị Minh B (tên thường gọi N), anh Đỗ Việt A. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 73/2019/DS-ST, ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang, về việc " *Yêu cầu chia di sản thừa kế*". Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đỗ Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm*

nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002592 ngày 27/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

Bà Đỗ Thị Minh B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002593 ngày 27/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

Anh Đỗ Việt A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002594 ngày 27/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (11/12/2019).

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND TP.Q;
- CC THA DS tp. Q;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án; VP-TAT.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Hồ Loan